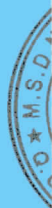


CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ ĐỨC THÀNH
21/6D Phan Huy Ích, P.14, Q.Gò Vấp, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÍ 4 NĂM 2015

Tháng 01 năm 2016



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đvt: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	31/12/2015	31/12/2014 - kiểm toán
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		211,693,406,637	229,804,847,349
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	3,909,460,792	2,917,656,003
1. Tiền	111		3,909,460,792	517,656,003
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	2,400,000,000
II. Các khoản đầu tư ngắn hạn	120		120,500,000,000	134,100,000,000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		120,500,000,000	134,100,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		21,901,708,058	22,143,530,499
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		13,496,158,652	15,003,939,877
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5,654,281,338	5,132,039,177
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		2,751,268,068	2,007,551,445
III. Hàng tồn kho	140	5	60,095,650,024	65,747,988,721
1. Hàng tồn kho	141		60,224,628,080	67,985,997,721
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(128,978,056)	(2,238,009,000)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		5,286,587,763	4,895,672,126
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5,279,288,665	4,895,672,126
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		7,299,098	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		77,110,450,642	79,903,032,534
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1,167,480,648	546,844,066
1. Phải thu dài hạn khác	216		1,167,480,648	546,844,066
II. Tài sản cố định	220		46,912,552,816	39,827,836,757
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6	34,944,468,453	27,606,489,574
- Nguyên giá	222		81,699,721,973	70,817,269,022
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(46,755,253,520)	(43,210,779,448)
2. Tài sản cố định vô hình	227	7	11,968,084,363	12,221,347,183
- Nguyên giá	228		15,019,114,013	15,019,114,013
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3,051,029,650)	(2,797,766,830)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		3,565,129,311	12,771,132,036
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	8	3,565,129,311	12,771,132,036
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		25,465,287,867	26,757,219,675
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	24,802,059,367	25,894,410,283
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		663,228,500	592,809,392
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	270,000,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		288,803,857,279	309,707,879,883

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	31/12/2015	31/12/2014 - kiểm toán
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		73,130,672,749	106,106,578,036
I. Nợ ngắn hạn	310		69,891,055,666	103,020,808,036
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	320	10	8,066,442,150	53,273,735,370
2. Phải trả người bán ngắn hạn	311		8,663,119,443	8,437,256,164
3. Người mua trả tiền trước	312		17,206,024,881	5,015,414,257
4. Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	313	11	4,974,601,001	4,498,401,215
5. Phải trả người lao động	314		5,182,707,077	4,894,668,877
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		14,527,696,384	19,902,634,618
7. Phải trả ngắn hạn khác	319		366,408,996	411,689,458
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		10,904,055,734	6,587,008,077
II. Nợ dài hạn	330		3,239,617,083	3,085,770,000
1. Phải trả dài hạn khác	337		3,239,617,083	3,085,770,000
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		215,673,184,530	203,601,301,847
I. Vốn chủ sở hữu	410	12	215,673,184,530	203,601,301,847
1. Vốn cổ phần	411		129,654,550,000	103,723,650,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2,856,593,370	2,856,593,370
3. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	417		-	-
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		9,688,104,867	9,688,104,867
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		8,981,235,647	8,981,235,647
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		64,492,700,646	78,351,717,963
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		288,803,857,279	309,707,879,883



Lê Hồng Thăng
Tổng giám đốc
Ngày 20 tháng 01 năm 2016

Bùi Phương Thảo
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hạnh Ngọc
Lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 4/2015		Từ 01/01/2015		Quý 4/2014		Từ 01/01/2014	
					đến 31/12/15	đến 31/12/14 đã kiểm toán				
1. Doanh thu bán hàng	01		82,711,877,784	294,533,924,038	67,983,864,051	265,150,085,832				
2. Các khoản giảm trừ	02		573,658,664	1,253,929,289	553,710,028	1,070,893,162				
3. Doanh thu thuần từ bán hàng	10		82,138,219,120	293,279,994,749	67,430,154,023	264,079,192,670				
4. Giá vốn hàng bán	11		50,010,134,507	183,557,042,826	44,394,447,067	172,246,595,661				
5. Lợi nhuận gộp từ bán hàng	20		32,128,084,613	109,722,951,923	23,035,706,956	91,832,597,009				
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	13	1,956,710,525	7,732,129,505	2,187,713,968	7,499,097,817				
7. Chi phí tài chính	22	14	428,311,894	2,438,607,111	431,475,125	1,900,227,907				
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		(32,384,301)	(510,247,860)	(227,008,144)	(889,581,412)				
8. Chi phí bán hàng	24		4,436,060,220	15,917,187,267	4,350,684,909	15,278,551,032				
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5,245,439,909	20,927,865,396	5,023,328,734	17,785,949,975				
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		23,974,983,115	78,171,421,654	15,417,932,156	64,366,965,912				
11. Thu nhập khác	31	15	780,486,010	5,257,663,798	1,099,383,769	3,609,982,146				
12. Chi phí khác	32		(738,122,707)	3,006,527,868	150,151,947	877,529,232				
13. Lợi nhuận / (Lỗ) khác	40		1,518,608,717	2,251,135,930	949,231,822	2,732,452,914				
14. Tổng lợi nhuận trước thuế	50		25,493,591,832	80,422,557,584	16,367,163,978	67,099,418,826				
15. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	16	4,315,122,394	18,971,350,278	3,953,684,176	15,533,571,038				
16. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	(70,419,108)	62,476,465	(64,917,026)				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		21,178,469,438	61,521,626,414	12,351,003,337	51,630,764,814				
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	17	1,859	5,399	1,191	4,978				



Lê Hồng Thắng
Tổng giám đốc
Ngày 20 tháng 01 năm 2016

Bùi Phương Thảo
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hạnh Ngọc
Lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

CHỈ TIÊU		31/12/2015	31/12/2014
I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1 Lợi nhuận trước thuế	01	80,422,557,584	67,099,418,826
2 Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ	02	5,110,234,339	4,448,953,973
Các khoản dự phòng	03	(2,109,030,944)	(243,293,501)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	244,064,052	164,830,897
Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư	05	(6,817,801,262)	(6,912,929,949)
Chi phí lãi vay	06	510,247,860	889,581,412
	08		
3 Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		77,360,271,629	65,446,561,658
Tăng giảm các khoản phải thu	09	1,406,170,901	1,277,806,007
Tăng giảm hàng tồn kho	10	(7,761,369,641)	(1,128,681,334)
Tăng giảm phải trả (không bao gồm thuế TNDN phải nộp)	11	2,574,313,193	2,108,213,282
Tăng giảm chi phí trả trước	12	(1,092,350,916)	1,317,470,763
Tiền lãi vay đã trả	13	(510,247,860)	(889,581,412)
Thuế TNDN đã nộp	14	(18,486,381,236)	(20,758,498,467)
Thu khác cho hoạt động kinh doanh (từ QPL, PT)	15	129,500,000	
Chi khác cho hoạt động kinh doanh (từ QPL, PT)	16	(2,369,953,074)	(1,052,420,150)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	51,249,952,996	46,320,870,347
II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1 Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ	21	(3,882,108,070)	(8,667,055,531)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	818,188,930	188,363,851
3 Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	23	(16,000,000,000)	(43,100,000,000)
4 Lãi tiền gửi ngân hàng đã nhận	27	6,961,843,267	6,473,543,728
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(12,102,075,873)	(45,105,147,952)
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1 Nhận vốn góp từ chủ sở hữu	31	5,186,180,000	
2 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	98,466,441,309	128,383,741,363
3 Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(93,340,661,385)	(112,626,175,560)
4 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(48,466,827,000)	(17,622,264,600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(38,154,867,076)	(1,864,698,797)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	993,010,047	(648,976,402)
Tiền và tương đương tiền đầu quý	60	2,917,656,003	3,499,241,715
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(1,205,258)	67,390,690
Tiền và tương đương tiền cuối quý	70	3,909,460,792	2,917,656,003



Lê Hồng Thăng
Tổng giám đốc
Ngày 20 tháng 01 năm 2016

Bùi Phương Thảo
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hạnh Ngọc
Lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Đức Thành (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000126 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 8 tháng 8 năm 2000, và các giấy chứng nhận điều chỉnh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 919 người (năm 2014 là 948 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất các sản phẩm đồ gỗ gia dụng, cán chổi, cán cờ, ván ghép và đồ chơi trẻ em bằng gỗ.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và khi giá trị ghi sổ của chúng cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	4 - 12
Thiết bị văn phòng	6 - 10
Phương tiện vận tải	3 - 9

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm kế toán, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Quyền sử dụng đất không thời hạn thì không tính khấu hao. Phần mềm kế toán được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong ba năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu toàn bộ rủi ro về sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phát sinh trong suốt thời gian thuê theo phương pháp đường thẳng.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với báo cáo tài chính)

Đơn vị tính: VND

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2015	31/12/2014
Tiền mặt	119,911,954	27,684,307
Tiền gửi ngân hàng	3,789,548,838	489,971,696
Các khoản tương đương tiền (*)	-	2,400,000,000
	3,909,460,792	2,917,656,003

(*) Các khoản tương đương tiền là số tiền gửi tiết kiệm bằng đồng Việt Nam tại các ngân hàng thương mại với thời hạn dưới 7 tháng, lãi suất 5.3% năm

5. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015	31/12/2014
Nguyên liệu, vật liệu	42,995,343,520	45,025,272,771
Công cụ, dụng cụ	630,333,327	1,624,870,522
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8,439,332,327	9,771,777,769
Thành phẩm	8,153,815,545	10,268,355,101
Hàng hóa	5,803,361	1,295,721,558
Hàng gửi đi bán	-	-
	60,224,628,080	67,985,997,721
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(128,978,056)	(2,238,009,000)
	60,095,650,024	65,747,988,721

6. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, TD	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ	NCKT	MMTB	PTVT	TBQL	
Tại ngày 31/12/2014	33,138,494,316	31,325,031,561	5,136,608,178	1,217,134,967	70,817,269,022
Tăng trong kỳ	2,436,506,300	165,860,000	1,075,499,790	-	3,677,866,090
Chuyển từ chi phí XDCB dở dang	8,667,883,725		1,206,047,082		9,873,930,807
Thanh lý	-		(2,669,343,946)	-	(2,669,343,946)
Tại ngày 31/12/2015	44,242,884,341	31,490,891,561	4,748,811,104	1,217,134,967	81,699,721,973
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 31/12/2014	14,921,702,531	24,976,556,769	2,121,994,860	1,190,525,288	43,210,779,448
Khấu hao trong kỳ	2,244,029,531	1,927,634,986	666,211,390	19,095,611	4,856,971,518
Thanh lý			(1,312,497,446)		(1,312,497,446)
Tại ngày 31/12/2015	17,165,732,062	26,904,191,755	1,475,708,804	1,209,620,899	46,755,253,520
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 31/12/2014	18,216,791,785	6,348,474,792	3,014,613,318	26,609,679	27,606,489,574
Tại ngày 31/12/2015	27,077,152,279	4,586,699,806	3,273,102,300	7,514,068	34,944,468,453

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2015 là 14.963.914.990 đồng

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Tổng
NGUYÊN GIÁ	QSDD	PMMT	
Tại ngày 31/12/2014	14,917,549,433	101,564,580	15,019,114,013
Tăng trong năm	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với báo cáo tài chính)

*Chuyên từ chi phí
XDCB dở dang*

Thanh lý

Tại ngày 31/12/2015	14,917,549,433	101,564,580	15,019,114,013
---------------------	-----------------------	--------------------	-----------------------

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Tại ngày 31/12/2014	2,696,202,250	101,564,580	2,797,766,830
---------------------	---------------	-------------	---------------

Khấu hao trong kỳ	253,262,820		253,262,820
-------------------	-------------	--	-------------

Thanh lý	-	-	-
----------	---	---	---

Tại ngày 31/12/2015	2,949,465,070	101,564,580	3,051,029,650
---------------------	----------------------	--------------------	----------------------

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày 31/12/2014	12,221,347,183	-	12,221,347,183
---------------------	-----------------------	---	-----------------------

Tại ngày 31/12/2015	11,968,084,363	-	11,968,084,363
---------------------	-----------------------	---	-----------------------

Giá trị còn lại của quyền sử dụng đất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 bao gồm:

- Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn tại số 21/6D Phan Huy Ích, Phường 14, Quận Gò Vấp, Tp.HCM với giá trị còn lại là 2.100.813.399 đồng (năm 2014: 2.100.813.399 đồng). Quyền sử dụng đất này không được tính khấu hao theo các quy định hiện hành.

- Quyền sử dụng đất có thời hạn có giá trị còn lại là 5.833.333.320 đồng (năm 2014: 5.999.999.988 đồng) và được khấu hao trong suốt 45 năm phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp ngày 13 tháng 10 năm 2005

- Quyền sử dụng đất có thời hạn có giá trị còn lại là 4.033.937.644 đồng (năm 2014: 4.120.533.791 đồng) và được khấu hao trong suốt 50 năm phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp ngày 21 tháng 09 năm 2012

8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2015	31/12/2014
Số dư đầu kỳ	12,771,132,036	5,926,770,592
Tăng	1,206,047,082	8,520,236,071
Thanh lý	(329,347,000)	(1,675,874,627)
Điều chỉnh sang tài sản	(9,873,930,807)	
Điều chỉnh khác	(208,772,000)	-
Tại ngày 31/12/2015	3,565,129,311	12,771,132,036

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cuối kỳ là chi phí vật tư xây dựng nhà máy Mỹ Phước, tỉnh Bình Dương.

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2015	31/12/2014
Chi phí giải phóng mặt bằng Mỹ Phước	22,682,475,351	23,654,146,598
Chi phí thuê đất Mỹ Phước	1,158,376,321	1,186,633,225
Chi phí trả trước dài hạn khác	961,207,695	1,053,630,460
	24,802,059,367	25,894,410,283

10. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	USD 30/09/2015	31/12/2015	31/12/2014
Ngân hàng Hàng Hải	175,307.00	3,942,654,430	21,170,403,950
Ngân hàng Kiên Long	184,000.00	4,123,787,720	
Ngân hàng Commonwealth.			32,103,331,420
	359,307.00	8,066,442,150	53,273,735,370

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với báo cáo tài chính)

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2015	31/12/2014
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	273,414,716
Thuế xuất nhập khẩu	296,350,044	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4,451,784,285	4,101,461,823
Thuế thu nhập cá nhân	226,466,672	123,524,676
	4,974,601,001	4,498,401,215

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GÓ ĐỨC THÀNH
 21/6D Phan Huy Ích, Phường 14, Quận Gò Vấp, Tp.HCM
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với báo cáo tài chính)

12. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Tại ngày 31/12/2014	103,723,650,000	2,856,593,370		9,688,104,867	8,981,235,647		78,351,717,963	203,601,301,847
Lợi nhuận trong kỳ							61,521,626,414	61,521,626,414
Trích các quỹ từ lợi nhuận							(6,145,120,731)	(6,145,120,731)
Chi trả cổ tức							(48,490,803,000)	(48,490,803,000)
Tăng vốn	25,930,900,000						(20,744,720,000)	5,186,180,000
Tại ngày 31/12/2015	129,654,550,000	2,856,593,370		9,688,104,867	8,981,235,647		64,492,700,646	215,673,184,530

Căn cứ Nghị quyết Hội đồng quản trị số 07-15/NQ-ĐT ngày 25/4/2015 Công ty đã chia cổ tức đợt 3/2014 bằng cổ phiếu với số tiền là : 20.744.720.000 đồng, cũng theo nghị quyết đại hội đồng cổ đông này công ty đã đồng ý thông qua việc phát hành 518.618 cổ phiếu, tương ứng tổng giá trị phát hành là 5.186.180.000 đồng cho CBCNV theo chương trình lựa chọn cho người lao động của công ty. Công ty đã nộp hồ sơ phát hành thêm cổ phiếu cho cán bộ công nhân viên và đã được Ủy ban Chứng khoán nhà nước xác nhận kết quả phát hành cổ phiếu vào ngày 23/11/15 . Tại ngày 23/11/15 Công ty đã hoàn thành việc phát hành 518.618 cổ phiếu này

Căn cứ Nghị quyết Hội đồng quản trị số 15-15/NQ-ĐT ngày 18/7/2015 Công ty đã tạm chi trả cổ tức đợt 1/năm 2015 bằng 15% mệnh giá cổ phần với số tiền 18.670.255.500 đồng
 Quỹ khen thưởng, phúc lợi tạm trích lập bằng 10% lợi nhuận sau thuế với số tiền là 6.145.120.731 đ đồng theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 07-15/NQ-ĐT ngày 25/4/2015

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ ĐỨC THÀNH

21/6D Phan Huy Ích, Phường 14, Quận Gò Vấp, Tp.HCM

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Mẫu B 09-DN***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với báo cáo tài chính)***Vốn điều lệ**

Thực hiện nghị quyết Đại hội cổ đông ngày 25/04/2015 công ty đã tiến hành chia cổ tức bằng cổ phiếu, phát hành cổ phiếu cho CBCNV và tăng vốn điều lệ của công ty từ 103.723.650.000 đồng lên 129.654.550.000 đồng. Tại ngày 31/12/15 vốn điều lệ đã được góp đủ bởi các cổ đông. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của công ty đã được phê duyệt bởi Sở Kế Hoạch Đầu Tư TP HCM vào ngày 24/15/15

Cổ phiếu

	31/12/2015	31/12/2014
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	12,965,455	10,372,365
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	12,965,455	10,372,365
- <i>Cổ phiếu thường</i>	<i>12,965,455</i>	<i>10,372,365</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- <i>Cổ phiếu thường</i>		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12,965,455	10,372,365
- <i>Cổ phiếu thường</i>	<i>12,965,455</i>	<i>10,372,365</i>
Mệnh giá cổ phiếu (đồng)	10,000	10,000

Công ty chỉ có một loại cổ phiếu thường không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phiếu thường được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phiếu sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phiếu đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

13. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	31/12/2015	31/12/2014
Lãi tiền gửi	6,961,843,267	6,960,493,641
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	718,836,807	452,928,190
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	11,244,280	-
Chiết khấu thanh toán	40,205,151	85,675,986
	7,732,129,505	7,499,097,817

14. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	31/12/2015	31/12/2014
Chi phí lãi vay	510,247,860	889,581,412
Chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	1,673,050,919	845,815,598
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	255,308,332	164,830,897
	2,438,607,111	1,900,227,907

15. LỢI NHUẬN KHÁC

	31/12/2015	31/12/2014
Thu từ thanh lý tài sản cố định	2,196,370,749	644,728,805
Thu từ bán phế liệu	2,486,293,220	2,237,309,545
Tài trợ từ Quỹ Danida	-	-
Các khoản thu nhập khác	574,999,829	727,943,796
Thu nhập khác	5,257,663,798	3,609,982,146
Giá trị còn lại của TSCĐ đã thanh lý	2,340,412,754	799,545,247
Các khoản chi phí khác	666,115,114	77,983,985
Chi phí khác	3,006,527,868	877,529,232
Lợi nhuận/lỗ khác	2,251,135,930	2,732,452,914

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ ĐỨC THÀNH

21/6D Phan Huy Ích, Phường 14, Quận Gò Vấp, Tp.HCM

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Mẫu B 09-DN***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với báo cáo tài chính)***16. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

	31/12/2015	31/12/2014
Lợi nhuận trước thuế	80,422,557,584	67,099,418,826
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: thu nhập không chịu thuế		(179,591,855)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	4,044,415,902	4,332,323,811
Thu nhập chịu thuế	84,466,973,486	71,252,150,782
Thuế suất	22%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả	18,582,734,167	15,675,473,172
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm	(79,700,000)	(141,902,134)
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước	468,316,111	-
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	18,971,350,278	15,533,571,038

17. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi trên cổ phiếu cơ bản được thực hiện trên cơ sở số liệu sau:

	31/12/2015	31/12/2014
Lợi nhuận sau thuế	61,521,626,414	51,630,764,814
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	61,521,626,414	51,630,764,814
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	11,395,353	10,372,365
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	5,399	4,978

18. GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN

Chỉ tiêu	Quý 4/2015	Quý 4/2014	Tỷ lệ
Lợi nhuận sau thuế	21,178,469,438	12,351,003,337	171%
Tổng cộng	21,178,469,438	12,351,003,337	171%

Các nguyên nhân ảnh hưởng chính đến kết quả kinh doanh Quý 4/2015:

- Doanh thu Quý 4/2015 tăng 21.81%

- Tăng năng suất lao động, cải tiến quy trình sản xuất và sử dụng nguyên liệu hợp lý dẫn đến giá vốn quý 4/2015 chỉ tăng 12.65 % so với cùng kỳ

19. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty:

	Từ T1- T12 /2015	Từ T1- T12 /2014
Lương và thưởng	2,981,508,000	2,214,932,000



Lê Hồng Thắng
Tổng giám đốc

Ngày 20 tháng 01 năm 2016

Bùi Phương Thảo
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hạnh Ngọc
Lập biểu